

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

102  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
BIÊN HÒA

11  
CHI  
CÔNG  
ẢNH

V4

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên	
Bà Võ Thanh Trúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

81728  
TY  
ÂN  
NHẬP K  
LỰC PH  
NAI  
T. Đ

195

NH  
ITY  
KIỂM  
AAS

TP. H

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Cao Nhơn**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

106-2  
NH  
NHH  
TOA  
C  
Ổ CHỈ

Số: 190320.001/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 111,004 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 14,823 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

## Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

0550-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>177.025.900.271</b>	<b>167.954.466.760</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.648.048.530	18.400.111.262
111	1. Tiền		37.648.048.530	16.400.111.262
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.255.127.391	43.210.486.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.919.396.389	34.680.526.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	227.616.000	1.712.761.673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.271.008.624	7.965.206.504
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.162.893.622)	(1.148.008.822)
140	IV. Hàng tồn kho	09	86.588.593.726	101.287.964.267
141	1. Hàng tồn kho		91.545.476.548	110.284.876.103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.956.882.822)	(8.996.911.836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.534.130.624	5.055.905.191
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	387.207.234	401.433.492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.146.614.264	3.550.091.056
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.104.380.643
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>129.137.298.181</b>	<b>141.540.991.189</b>
220	II. Tài sản cố định		46.159.244.442	52.633.247.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.139.730.563	52.608.733.276
222	- Nguyên giá		168.787.312.096	170.004.805.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.647.581.533)	(117.396.072.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	19.513.879	24.513.883
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.486.121)	(10.486.117)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240.000.000	205.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240.000.000	205.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	87.081.372.704
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	32.001.602.653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(8.160.031.349)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		708.023.231	1.621.371.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	708.023.231	1.621.371.326
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>306.163.198.452</b>	<b>309.495.457.949</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>192.167.535.535</b>	<b>171.721.582.203</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>191.849.454.258</b>	<b>170.955.500.926</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	21.542.892.535	30.107.968.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	287.422.000	7.601.084.844
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	73.724.883	4.697.750
314	4. Phải trả người lao động		1.547.859.970	1.680.545.246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	59.378.753	232.008.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	293.318.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.177.688.950	6.414.304.300
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	156.160.487.167	124.621.573.858
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>318.081.277</b>	<b>766.081.277</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	24.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	318.081.277	742.081.277
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>113.995.662.917</b>	<b>137.773.875.746</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>113.995.662.917</b>	<b>137.773.875.746</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(111.004.337.083)	(87.226.124.254)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(87.226.124.254)	(90.147.514.385)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(23.778.212.829)	2.921.390.131
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>306.163.198.452</b>	<b>309.495.457.949</b>

681  
GT  
HÀ  
NHẬP  
HỤC P  
NAY  
T. Đ

108-0

NHÀ  
TY T  
KIỂM  
AASC

TP. HỒ



Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	564.340.275.610	930.027.140.810
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.154.323.592	3.090.923.441
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		560.185.952.018	926.936.217.369
11	4. Giá vốn hàng bán	24	590.023.616.693	935.652.783.899
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(29.837.664.675)	(8.716.566.530)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.778.516.286	38.754.889.044
22	7. Chi phí tài chính	26	2.666.293.386	9.126.411.224
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.245.995.694	5.954.848.710
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.445.031.899	6.396.664.407
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.738.703.179	10.627.883.482
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.909.176.853)	3.887.363.401
31	11. Thu nhập khác	29	1.592.013.403	1.628.148.584
32	12. Chi phí khác	30	2.461.049.379	2.594.121.854
40	13. Lợi nhuận khác		(869.035.976)	(965.973.270)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.778.212.829)	2.921.390.131
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.778.212.829)	2.921.390.131

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		(23.778.212.829)	2.921.390.131
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.206.002.717	8.267.991.871
03	- Các khoản dự phòng		(4.025.144.214)	5.866.575.779
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.764.952)	117.395.787
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.212.773.274)	(38.304.387.322)
06	- Chi phí lãi vay		8.245.995.694	5.954.848.710
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		(46.603.896.858)	(15.176.185.044)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.545.159.658)	(78.838.652)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.739.399.555	5.233.714.360
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.090.942.038)	(42.896.949.467)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		927.574.353	1.152.396.854
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.824.013.633)	(5.954.848.710)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		(50.397.038.279)	(57.720.710.659)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(767.000.000)	(570.803.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.600.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.323.830.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.002.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.248.515.470	38.304.387.322
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		38.497.115.470	32.409.753.686
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		486.171.047.749	551.297.315.812
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(455.038.792.323)	(522.693.989.992)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		31.132.255.426	28.603.325.820
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		19.232.332.617	3.292.368.847

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.400.111.262	15.142.170.315
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.604.651	(34.427.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>37.648.048.530</u>	<u>18.400.111.262</u>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 225,000,000,000 VND; tương đương 22,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh điều nhân và cà phê bị thua lỗ nặng vì sự biến động của giá thị trường, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh nói chung của Công ty, khiến cho doanh thu giảm mạnh và kéo theo khoản lỗ lớn trong năm nay.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 111.004.337.083 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 14.823.553.987 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

268/  
NG T  
PH A  
UATNB  
N THUC  
NG N  
A T

105/  
NH A  
TY T  
KIEM  
AAS  
P. H

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khí quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.566.786	10.817.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.637.481.744	16.389.293.430
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u><u>37.648.048.530</u></u>	<u><u>18.400.111.262</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2019		01/01/2019			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào Công ty con		18.790.229.108	24.719.808.000	-	32.001.602.653	23.745.696.996	(8.160.031.349)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai <sup>(1)</sup>	DPP	18.790.229.108	24.719.808.000	-	18.790.229.108	18.694.354.800	-
- Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình		-	-	-	13.211.373.545	5.051.342.196	(8.160.031.349)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597		-	1.713.105.597		-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai <sup>(2)</sup>		1.713.105.597		-	1.713.105.597		-
Đầu tư vào đơn vị khác		61.526.695.803		-	61.526.695.803		-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức <sup>(2)</sup>		61.526.695.803		-	61.526.695.803		-
		<b>82.030.030.508</b>	<b>24.719.808.000</b>	<b>-</b>	<b>95.241.404.053</b>	<b>23.745.696.996</b>	<b>(8.160.031.349)</b>

(1) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (mã cổ phiếu DPP) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con: Thực hiện theo Quyết định của Hội đồng quản trị tại Biên bản Hợp số 07/BB-HĐQT ngày 21/12/2018, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình, Công ty này không còn là Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	SX, KD, XNK dược phẩm

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số .

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Michael Waring Trading PTY LTD	21.158.999.949	-	24.065.768.969	-
Sucafina SA	7.711.239.320	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	5.539.182.184	-	5.570.900.052	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.509.974.936	(116.521.500)	5.043.857.664	(116.521.500)
	<u>46.919.396.389</u>	<u>(116.521.500)</u>	<u>34.680.526.685</u>	<u>(116.521.500)</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	-	1.283.862.750	-
Công ty Khai Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(34.731.200)
Trả trước cho người bán khác	55.000.000	-	256.282.923	-
	<b>227.616.000</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>1.712.761.673</b>	<b>(157.731.200)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	77.443.722	-	76.902.510	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình tiền ứng vốn	-	-	6.179.250.047	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	304.896.780	-	698.109.945	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác	9.912.000	-	132.187.880	-
	<b>1.271.008.624</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>7.965.206.504</b>	<b>(873.756.122)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	14.884.800
	<b>1.162.893.622</b>	<b>-</b>	<b>1.162.893.622</b>	<b>14.884.800</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.851.834.130	-	43.771.750.339	(5.004.419.350)
Công cụ, dụng cụ	802.387.510	-	953.816.424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.960.685.138	-	3.386.449.867	-
Thành phẩm	45.895.567.918	(4.956.882.822)	31.192.008.840	(3.992.492.486)
Hàng hoá	31.035.001.852	-	30.980.850.633	-
	<b>91.545.476.548</b>	<b>(4.956.882.822)</b>	<b>110.284.876.103</b>	<b>(8.996.911.836)</b>

Trong đó:

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	110.418.599.410	52.516.088.537	5.899.990.655	1.170.126.827	170.004.805.429
- Mua trong năm	-	732.000.000	-	-	732.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(370.260.000)	(339.433.333)	(1.239.800.000)	-	(1.949.493.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.048.339.410</b>	<b>52.908.655.204</b>	<b>4.660.190.655</b>	<b>1.170.126.827</b>	<b>168.787.312.096</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	79.004.825.493	32.477.546.073	4.807.146.240	1.106.554.347	117.396.072.153
- Khấu hao trong năm	4.300.869.458	2.529.778.924	336.152.684	34.201.647	7.201.002.713
- Thanh lý, nhượng bán	(370.260.000)	(339.433.333)	(1.239.800.000)	-	(1.949.493.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.935.434.951</b>	<b>34.667.891.664</b>	<b>3.903.498.924</b>	<b>1.140.755.994</b>	<b>122.647.581.533</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	31.413.773.917	20.038.542.464	1.092.844.415	63.572.480	52.608.733.276
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>27.112.904.459</b>	<b>18.240.763.540</b>	<b>756.691.731</b>	<b>29.370.833</b>	<b>46.139.730.563</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.450.887.161 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.150.578.031 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 35.000.000 VND và 15.486.121 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND.

23/01/2020  
LẬP KHẢO  
C PHÁP  
NAI

10/01/2020  
TỔNG KẾ TÍNH TOÁN



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.194.416	185.469.547
Chi phí sửa chữa	96.720.240	18.805.136
Chi phí bảo hiểm	109.193.924	197.158.809
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	165.098.654	-
	<b>387.207.234</b>	<b>401.433.492</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	265.447.085	917.474.055
Chi phí sửa chữa tài sản	375.740.934	703.897.271
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.835.212	-
	<b>708.023.231</b>	<b>1.621.371.326</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
HTX Cà phê Thủy Tiên	10.527.329.200	10.527.329.200	14.902.791.600	14.902.791.600
Công ty TNHH Phúc Sương	3.589.560.000	3.589.560.000	7.454.394.200	7.454.394.200
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	3.437.842.100	3.437.842.100	-	-
Công ty TNHH TM Bá Thành	1.996.685.400	1.996.685.400	3.146.336.550	3.146.336.550
Phải trả các đối tượng khác	1.991.475.835	1.991.475.835	4.604.446.397	4.604.446.397
	<b>21.542.892.535</b>	<b>21.542.892.535</b>	<b>30.107.968.747</b>	<b>30.107.968.747</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sucafina SA	-	2.566.802.324
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	-	4.883.785.310
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	286.800.000	-
Các đối tượng khác	622.000	150.497.210
	<b>287.422.000</b>	<b>7.601.084.844</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	8.034.377	-	8.034.377	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	4.697.750	-	463.146.101	-	394.118.968	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	104.071.517	-	-	-	948.684.494	-	844.612.977	-	-	-	-	73.724.883
Các loại thuế khác	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	<b>1.104.380.643</b>		<b>4.697.750</b>		<b>1.422.864.972</b>		<b>1.249.766.322</b>		<b>1.000.309.126</b>			<b>73.724.883</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Chi phí hoa hồng, môi giới	18.378.753	-	166.608.000	-
Chi phí phải trả khác	41.000.000	-	65.400.000	-
	<b>59.378.753</b>		<b>232.008.000</b>	

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà kho, nhà xưởng	-	36.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	257.318.181
	<u>-</u>	<u>293.318.181</u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hoá	2.209.979.279	2.092.831.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.000.000	208.000.000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	5.218.254.953	-
Phải trả lãi vay	4.535.454.718	4.113.472.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.000.000	-
	<u>12.177.688.950</u>	<u>6.414.304.300</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	24.000.000
	<u>-</u>	<u>24.000.000</u>

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>19 . VAY</b>						
a) <b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	124.197.573.858	124.197.573.858	486.171.047.749	454.632.134.440	155.736.487.167	155.736.487.167
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	44.382.739.044	44.382.739.044	218.403.832.194	180.323.404.457	82.463.166.781	82.463.166.781
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa <sup>(3)</sup>	64.275.120.596	64.275.120.596	267.767.215.555	269.308.729.983	62.733.606.168	62.733.606.168
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(4)</sup>	15.539.714.218	15.539.714.218	-	5.000.000.000	10.539.714.218	10.539.714.218
	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	<b>124.621.573.858</b>	<b>124.621.573.858</b>	<b>486.595.047.749</b>	<b>455.056.134.440</b>	<b>156.160.487.167</b>	<b>156.160.487.167</b>
b) <b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai Gòn <sup>(4)</sup>	1.166.081.277	1.166.081.277	-	424.000.000	742.081.277	742.081.277
	<b>1.166.081.277</b>	<b>1.166.081.277</b>	<b>-</b>	<b>424.000.000</b>	<b>742.081.277</b>	<b>742.081.277</b>
	(424.000.000)	(424.000.000)			(424.000.000)	(424.000.000)
	<b>742.081.277</b>	<b>742.081.277</b>			<b>318.081.277</b>	<b>318.081.277</b>

26.8.12  
CÔNG TY  
PHÁP  
ĐĂNG KÝ  
THỰC HIỆN  
ĐỒNG NAI  
A.T.P

11.11.19  
CÔNG TY  
PHÁP  
ĐĂNG KÝ  
THỰC HIỆN  
ĐỒNG NAI  
A.T.P

11.11.19  
CÔNG TY  
PHÁP  
ĐĂNG KÝ  
THỰC HIỆN  
ĐỒNG NAI  
A.T.P

11.11.19  
CÔNG TY  
PHÁP  
ĐĂNG KÝ  
THỰC HIỆN  
ĐỒNG NAI  
A.T.P

11.11.19  
CÔNG TY  
PHÁP  
ĐĂNG KÝ  
THỰC HIỆN  
ĐỒNG NAI  
A.T.P

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
  - Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
  - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 82.463.166.781 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201900070 ngày 28/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 10/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODDS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODDS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 62.733.606.168 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.539.714.218 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFODDS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 742.081.277 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 424.000.000 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10.539.714.218	4.491.758.693	15.539.714.218	3.993.185.128
	<u>10.539.714.218</u>	<u>4.491.758.693</u>	<u>15.539.714.218</u>	<u>3.993.185.128</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty mẹ

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(90.079.624.774)	134.920.375.226
Lãi trong năm trước	-	2.921.390.131	2.921.390.131
Giảm khác	-	(67.889.611)	(67.889.611)
Số dư cuối năm trước	<u>225.000.000.000</u>	<u>(87.226.124.254)</u>	<u>137.773.875.746</u>
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(87.226.124.254)	137.773.875.746
Lỗ trong năm nay	-	(23.778.212.829)	(23.778.212.829)
Số dư cuối năm nay	<u>225.000.000.000</u>	<u>(111.004.337.083)</u>	<u>113.995.662.917</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
- Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

21 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	495.000.000	504.909.091
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	105.000.000	-

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	568.190,15	604.329,15

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trần Mai Hồng	4.107.915	-
Các đối tượng khác	16.686.642	-
	<b>20.794.557</b>	<b>-</b>

22 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	154.199.709.564	98.447.773.280
Doanh thu bán hàng hóa	395.706.977.748	816.116.915.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.433.588.298	15.462.452.174
	<b>564.340.275.610</b>	<b>930.027.140.810</b>

23 . **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	112.230.312	118.678.744
Hàng bán bị trả lại	3.487.856.333	578.555.707
Giảm giá hàng bán	554.236.947	2.393.688.990
	<b>4.154.323.592</b>	<b>3.090.923.441</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.163.616.949	111.990.998.364
Giá vốn của hàng hóa đã bán	409.684.223.015	810.824.910.071
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.215.805.743	9.336.875.464
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(4.040.029.014)	3.500.000.000
	<b>590.023.616.693</b>	<b>935.652.783.899</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	62.044.870	638.594.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.186.470.600	37.665.792.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	490.235.864	450.501.722
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.764.952	-
	<b>27.778.516.286</b>	<b>38.754.889.044</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.245.995.694	5.954.848.710
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.776.373.545	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	803.955.496	722.322.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	117.395.787
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(8.160.031.349)	2.331.844.579
	<b>2.666.293.386</b>	<b>9.126.411.224</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.161.497	66.788.407
Chi phí nhân công	338.553.189	1.469.695.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.800.004	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.787.337.183	4.720.009.542
Chi phí khác bằng tiền	228.180.026	140.171.363
	<b>4.445.031.899</b>	<b>6.396.664.407</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.982.532	238.729.604
Chi phí nhân công	7.878.747.564	4.879.612.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.235.498	1.090.899.744
Chi phí dự phòng	35.679.357	34.731.200
Thuế, phí, và lệ phí	956.305.494	965.061.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.421.565	403.132.706
Chi phí khác bằng tiền	2.879.331.169	3.015.716.388
	<b>13.738.703.179</b>	<b>10.627.883.482</b>



**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.600.000	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	902.318.181	836.976.978
Thu nhập từ bồi thường di dời để thực hiện dự án (*)	539.046.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	98.694.544	-
Thu nhập khác	38.354.678	791.171.606
	<b>1.592.013.403</b>	<b>1.628.148.584</b>

(\*) Đây là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Amata tại phường Long Bình theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 08/05/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Biên Hòa.

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22.600.000	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.304.146.852	2.473.426.655
Chi phí thuê mặt bằng	130.000.000	-
Chi phí khác	4.302.527	120.695.199
	<b>2.461.049.379</b>	<b>2.594.121.854</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(23.778.212.829)	2.921.390.131
Các khoản điều chỉnh tăng	10.702.742.546	2.473.426.655
- Chi phí không hợp lệ	2.456.746.852	2.473.426.655
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 20	8.245.995.694	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.186.470.600)	(37.824.856.037)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(27.186.470.600)	(37.665.792.500)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(150.615.600)
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế theo Quyết định số 2400/QĐ-CT ngày 21/08/2017	-	(8.447.937)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(40.261.940.883)	(32.430.039.251)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.000.309.126)</b>	<b>(1.000.309.126)</b>

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.250.023.612	101.172.400.857
Chi phí nhân công	20.939.180.082	21.002.398.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.901.855.865	5.309.897.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.337.334.702	10.245.052.162
Chi phí khác bằng tiền	5.247.518.355	5.258.569.063
	<b>210.675.912.616</b>	<b>142.988.317.575</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.648.048.530	-	18.400.111.262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.190.405.013	(990.277.622)	42.645.733.189	(990.277.622)
	<b>85.838.453.543</b>	<b>(990.277.622)</b>	<b>61.045.844.451</b>	<b>(990.277.622)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	156.478.568.444	125.363.655.135
Phải trả người bán, phải trả khác	33.720.581.485	36.546.273.047
Chi phí phải trả	59.378.753	232.008.000
	<b>190.258.528.682</b>	<b>162.141.936.182</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.648.048.530	-	-	37.648.048.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.200.127.391	-	-	47.200.127.391
	<u>84.848.175.921</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84.848.175.921</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.400.111.262	-	-	18.400.111.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.655.455.567	-	-	41.655.455.567
	<u>60.055.566.829</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60.055.566.829</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	156.160.487.167	318.081.277	-	156.478.568.444
Phải trả người bán, phải trả khác	33.720.581.485	-	-	33.720.581.485
Chi phí phải trả	59.378.753	-	-	59.378.753
	<u>189.940.447.405</u>	<u>318.081.277</u>	<u>-</u>	<u>190.258.528.682</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124.621.573.858	742.081.277	-	125.363.655.135
Phải trả người bán, phải trả khác	36.522.273.047	24.000.000	-	36.546.273.047
Chi phí phải trả	232.008.000	-	-	232.008.000
	<b>161.375.854.905</b>	<b>766.081.277</b>	<b>-</b>	<b>162.141.936.182</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	486.171.047.749	551.297.315.812
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	455.038.792.323	522.693.989.992

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động sản xuất VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	395.208.252.801	164.977.699.217	560.185.952.018
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(14.475.970.214)</b>	<b>(15.361.694.461)</b>	<b>(29.837.664.675)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	142.000.000	590.000.000	732.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	50.071.668.218	125.142.598.260	175.214.266.478
Tài sản không phân bổ			130.948.931.974
<b>Tổng tài sản</b>	<b>50.071.668.218</b>	<b>125.142.598.260</b>	<b>306.163.198.452</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	20.628.661.749	1.050.742.030	21.679.403.779
Nợ phải trả không phân bổ			170.488.131.756
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>20.628.661.749</b>	<b>1.050.742.030</b>	<b>192.167.535.535</b>

Theo khu vực địa lý	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.033.090.262	239.152.861.756	560.185.952.018

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

